

KIỂM TRA TỪ VỰNG

Tiếng Anh 6 - Glossary Units 7-12 | Dạng: Nhìn từ tiếng Anh, viết nghĩa tiếng Việt

Họ và tên: _____

Lớp: _____

Ngày: ____ / ____ / ____

Yêu cầu: Dựa vào từ tiếng Anh cho sẵn, hãy viết nghĩa tiếng Việt tương ứng vào ô trống.

Abbreviations

STT	Từ tiếng Anh	Loại	Viết nghĩa tiếng Việt
1	adjective	adj	
2	adverb	adv	
3	noun	n	
4	preposition	pre	
5	verb	v	

Unit 7

STT	Từ tiếng Anh	Loại	Viết nghĩa tiếng Việt
6	animated (film)	adj	
7	cartoon	n	
8	channel	n	
9	character	n	
10	clever	adj	
11	clip	n	
12	comedy	n	
13	compete	v	
14	cute	adj	
15	dolphin	n	
16	educate	v	
17	educational	adj	
18	funny	adj	
19	TV guide	n	

STT	Từ tiếng Anh	Loại	Viết nghĩa tiếng Việt
20	live	adj	
21	programme	n	
22	talent show	n	
23	viewer	n	

Unit 8

STT	Từ tiếng Anh	Loại	Viết nghĩa tiếng Việt
24	aerobics	n	
25	career	n	
26	competition	n	
27	congratulation	n	
28	equipment	n	
29	fantastic	adj	
30	fit	adj	
31	goggles	n	
32	gym	n	
33	karate	n	
34	last	v	
35	marathon	n	
36	racket	n	
37	score	v	
38	shoot	v	
39	sporty	adj	
40	take place	phr.	
41	tournament	n	

Unit 9

STT	Từ tiếng Anh	Loại	Viết nghĩa tiếng Việt
42	river bank	n	
43	crowded	adj	
44	floating market	n	
45	helpful	adj	
46	helmet	n	
47	landmark	n	
48	city map	n	
49	palace	n	
50	possessive adjectives		
51	possessive pronouns		
52	postcard	n	
53	rent	v	
54	Royal Palace		
55	shell	n	
56	stall	n	
57	street food	n	
58	Times Square	n	
59	tower	n	

Unit 10

STT	Từ tiếng Anh	Loại	Viết nghĩa tiếng Việt
60	appliance	n	
61	cottage	n	
62	dishwasher	n	
63	dry	v	
64	electric cooker	n	

STT	Từ tiếng Anh	Loại	Viết nghĩa tiếng Việt
65	helicopter	n	
66	hi-tech	adj	
67	housework	n	
68	location	n	
69	look after	v	
70	ocean	n	
71	outside	adv	
72	solar energy		
73	space	n	
74	super	adj	
75	type	n	
76	UFO	n	
77	washing machine	n	
78	wireless	adj	

Unit 11

STT	Từ tiếng Anh	Loại	Viết nghĩa tiếng Việt
79	be in need		
80	charity	n	
81	container	n	
82	do a survey		
83	environment	n	
84	exchange	v	
85	fair	n	
86	go green		
87	instead of	pre	

STT	Từ tiếng Anh	Loại	Viết nghĩa tiếng Việt
88	pick up	v	
89	president	n	
90	recycle	v	
91	recycling bin	n	
92	reduce	v	
93	reuse	v	
94	reusable	adj	
95	rubbish	n	
96	tip	n	
97	wrap	v	

Unit 12

STT	Từ tiếng Anh	Loại	Viết nghĩa tiếng Việt
98	age	n	
99	broken	adj	
100	choice	n	
101	do the dishes		
102	do the washing		
103	feeling	n	
104	guard	v, n	
105	height	n	
106	iron	v	
107	pick	v	
108	planet	n	
109	price	n	
110	put away	v	

STT	Từ tiếng Anh	Loại	Viết nghĩa tiếng Việt
111	repair	v	
112	robot	n	
113	space station	n	
114	useful	adj	
115	water	v	
116	weight	n	